

Trường Tiểu học

MÔN TOÁN – LỚP 2

ĐỀ 1

Họ và tên:

Lớp:



PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số 78 đứng liền trước số nào?

- A. 80 B. 79 C. 77 D. 70

Câu 2. Kết quả của phép tính $40 + 28$ là:

- A. 60 B. 68 C. 70 D. 72

Câu 3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm cho đúng thứ tự: 50; ...; ...; 53 là:

- A. 51; 52 B. 52; 54 C. 49; 50 D. 52; 53

Câu 4. Trong hộp có 40 cái bút. Cô lấy ra 15 cái. Trong hộp còn lại bao nhiêu cái bút?

- A. 55 B. 25 C. 35 D. 30

Câu 5. Tính: $60 \text{ cm} + 30 \text{ cm} = \dots\dots \text{ dm}$

- A. 80 B. 9 C. 90 D. 8

Câu 6. Hiệu của số bé nhất có hai chữ số và số lớn nhất có một chữ số là:

- A. 0 B. 9 C. 1 D. 10

PHẦN II: TỰ LUẬN

Bài 1: Tính nhẩm

$8 + 6 = \dots\dots$ $7 + 9 = \dots\dots$ $5 + 4 = \dots\dots$ $9 + 8 = \dots\dots$

$4 + 7 = \dots\dots$ $6 + 5 = \dots\dots$ $8 + 3 = \dots\dots$ $9 + 7 = \dots\dots$



Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

$7\text{dm} = \dots\dots \text{cm} \quad 90\text{cm} = \dots\dots \text{dm} \quad 3\text{dm } 5\text{cm} = \dots\dots \text{cm}$

$6\text{dm} = \dots\dots \text{cm} \quad 100\text{cm} = \dots\dots \text{dm} \quad 4\text{dm } 8\text{cm} = \dots\dots \text{cm}$

Bài 3: Đặt tính rồi tính

$43 + 26 \quad 85 - 24 \quad 12 + 47 \quad 68 - 35$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Tính

$7 + 8 - 5 =$

$25 - 13 + 7 =$

$6 + 9 - 4 =$

Bài 5: Mẹ hái được 30 quả cam, con hái được 25 quả cam.

Hỏi cả hai mẹ con hái được tất cả bao nhiêu quả cam?

Bài giải

Phép tính:

Trả lời:

Bài 6: Một phép trừ có hiệu là 20, số trừ là số liền sau của 40.

Số bị trừ của phép tính đó là bao nhiêu?

.....

.....

Bài 7: Viết tất cả các số có hai chữ số có tổng các chữ số bằng 9.

.....

.....

Trường Tiểu học

MÔN TOÁN – LỚP 2

ĐỀ 2

Họ và tên:

Lớp:



PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Các số tròn chục bé hơn 60 là:

- A. 10; 20; 30; 40; 50 B. 10; 20; 30; 40 C. 10; 20; 30; 40; 50; 60 D. 20; 30; 40; 50

Câu 2. Kết quả của phép tính $35 + 42$ là:

- A. 67 B. 76 C. 72 D. 75

Câu 3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm cho đúng thứ tự: 72; ...; ...; 75 là:

- A. 73; 74 B. 71; 72 C. 70; 71 D. 74; 76

Câu 4. Trong giỏ có 48 quả táo. Cô lấy ra 20 quả. Giỏ còn lại bao nhiêu quả táo?

- A. 28 B. 30 C. 26 D. 25

Câu 5. Tính: $70 \text{ cm} + 30 \text{ cm} = \dots\dots \text{ dm}$

- A. 9 B. 10 C. 11 D. 12

Câu 6. Hiệu của số lớn nhất có hai chữ số và số nhỏ nhất có hai chữ số là:

- A. 98 B. 90 C. 89 D. 91

PHẦN II: TỰ LUẬN

Bài 1: Tính nhẩm

$$6 + 8 = \dots\dots \quad 5 + 9 = \dots\dots \quad 7 + 6 = \dots\dots \quad 4 + 8 = \dots\dots$$

$$9 + 3 = \dots\dots \quad 8 + 2 = \dots\dots \quad 6 + 7 = \dots\dots \quad 5 + 5 = \dots\dots$$



Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

$8\text{dm} = \dots\dots \text{cm}$ $60\text{cm} = \dots\dots \text{dm}$ $5\text{dm } 4\text{cm} = \dots\dots \text{cm}$

$9\text{dm} = \dots\dots \text{cm}$ $100\text{cm} = \dots\dots \text{dm}$ $4\text{dm } 6\text{cm} = \dots\dots \text{cm}$

Bài 3: Đặt tính rồi tính

$54 + 23$ $64 - 21$ $13 + 36$ $59 - 27$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Tính

$9 + 7 - 8 =$

$18 - 9 + 6 =$

$7 + 5 - 3 =$

Bài 5: Cuộn dây điện màu đen dài 8 dm. Cuộn dây điện màu trắng dài 50 cm. Nối hai cuộn dây lại với nhau thì được cuộn dây mới dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài làm

Phép tính:

Trả lời:

Bài 6: Một phép trừ có hiệu là 25, số trừ là số liền trước của 50.

Số bị trừ của phép tính đó là bao nhiêu?

.....

.....

Bài 7: Viết tất cả các số có hai chữ số có tổng các chữ số bằng 10.

.....

.....

Trường Tiểu học

MÔN TOÁN – LỚP 2

ĐỀ 3

Họ và tên:

Lớp:



PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số liền trước và số liền sau của 35 lần lượt là

- A. 33 và 34 B. 36 và 34 C. 34 và 36 D. 36 và 37

Câu 2. Kết quả của phép tính $48 + 31$ là:

- A. 70 B. 79 C. 77 D. 80

Câu 3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm cho đúng thứ tự: 81; ...; ...; 84 là:

- A. 82; 83 B. 80; 81 C. 83; 85 D. 84; 85

Câu 4. Trong rổ có 55 quả cam. Mẹ lấy ra 20 quả. Còn lại bao nhiêu quả cam?

- A. 35 B. 25 C. 40 D. 30

Câu 5. Tính: $80 \text{ cm} + 20 \text{ cm} = \dots\dots \text{ dm}$

- A. 9 B. 10 C. 8 D. 12

Câu 6. Hiệu của số 99 và số 89 là:

- A. 9 B. 10 C. 8 D. 11

PHẦN II: TỰ LUẬN

Bài 1: Tính nhẩm

$5 + 8 = \dots\dots$ $9 + 6 = \dots\dots$ $7 + 7 = \dots\dots$ $8 + 4 = \dots\dots$

$6 + 9 = \dots\dots$ $4 + 5 = \dots\dots$ $8 + 2 = \dots\dots$ $7 + 5 = \dots\dots$



Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

$9\text{dm} = \dots\dots\dots \text{cm}$ $80\text{cm} = \dots\dots\dots \text{dm}$ $2\text{dm } 6\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

$7\text{dm} = \dots\dots\dots \text{cm}$ $100\text{cm} = \dots\dots\dots \text{dm}$ $5\text{dm } 3\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

Bài 3: Đặt tính rồi tính

$45 + 32$ $76 - 54$ $18 + 21$ $80 - 45$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Tính

$8 + 5 - 4 =$

$22 - 13 + 5 =$

$9 + 6 - 7 =$

Bài 5: Nam có 17 quyển vở, Duy có nhiều hơn Nam 21 quyển. Hỏi Duy có bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

Phép tính:

Trả lời:

Bài 6: Một phép trừ có hiệu là 15, số trừ là số liền sau của 30.

Số bị trừ của phép tính đó là bao nhiêu?

.....

.....

.....

Bài 7: Viết tất cả các số có hai chữ số khác nhau từ 3 số: 1, 5, 8

.....

